

Số: 187 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế
của các cơ quan, đơn vị tháng 3 năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 219/TTr-SNV ngày 11 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị tháng 3 năm 2019, như sau:

1. Tổng số đối tượng tinh giản biên chế tháng 3 năm 2019: 01 người.
2. Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế tháng 3 năm 2019: **88.497.440 đồng**
(Tám mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng).
(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi có ý kiến thẩm tra và cấp kinh phí của Bộ Tài chính, Sở Tài chính có trách nhiệm triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định nghỉ tinh giản biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho các đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ; Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Sông Mã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(60b).

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Tráng Thị Xuân

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THÁNG 3 NĂM 2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 30/6/2019)

(Kèm theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Sơn La)



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh chuyên môn, công việc, nhiệm vụ	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Số tháng hưởng trợ cấp	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính giảm		
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH				số năm	số tháng làm công nhân, chức vụ hoặc có phụ cấp	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		Cơ quan, đơn vị tự chi trả (Đối với Doanh nghiệp là Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN chi trả)	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	13				14	15	16	17	18	19		20	21
Tổng cộng																							88.497,440				0,000	88.497,440		
Các đơn vị sự nghiệp																							0,000							
Cấp huyện																														
UBND huyện Sông Mã																														
6	Cà Văn Tiến	25/5/1966	CD Giáo viên trường PTDTBT Tiểu học và THCS Bó Sinh	4,27	4/2017			24%	4/2019					4,27	4/2019	7.359,772	6.103,270		24	7		7	01/4/2019	52-11/12	88.497,440	42.722,890	30.516,350	15.258,200	88.497,440	Điểm e, Khoản 2, Điều 1, Nghị định 113/2018/NĐ-CP
								24%	3/2019					4,27	4/2017															
								23%	3/2018					3,96	4/2014															
								22%	3/2017																					
								21%	3/2016																					
								20%	3/2015																					
							19%	4/2014																						

